

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỖ CHÂU
NGHỆ AN

Mẫu số 52-DS theo NQ số 01/2017 HĐTP - TANDTC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST
Ngày 16/01/2023
V/v tranh chấp HN&GD

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỖ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Bá Lịch và bà Lô Thị Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lô Văn Linh - Thẩm tra viên tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử (*Lần thứ hai*) số 106/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị L T T, sinh năm 1991.

Trú tại: Bản B, xã C P, huyện Q C, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh L V D, sinh năm 1983.

Trú tại: Bản B, xã C P, huyện Q C, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2022 và nộp cho Tòa án vào ngày 13/10/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L T T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L T T và anh L V D kết hôn với nhau ngày 22/01/2010, đăng ký kết hôn tại UBND xã C P, huyện Q C, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu và chung sống trong nhà cùng bố mẹ anh D là ông L H D và bà S T T tại bản B, xã C P, huyện Q C, tỉnh Nghệ An. Quá trình chung sống không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được do tính tình hai bên không phù hợp, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn đánh chửi nhau, vợ chồng không có ý thức cùng nhau làm ăn xây dựng gia đình. Từ nhiều năm nay chị T đi làm thuê tại nhiều địa phương khác nhau trong nước và từ đầu năm 2022 đến nay vợ chồng đã sống ly thân,

không đi lại, không có trách nhiệm gì với nhau nữa. Thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ chung sống không hạnh phúc và không thể kéo dài nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh L V D. Do điều kiện hiện nay dịch bệnh phức tạp và đang phải đi làm ăn xa, đi lại tốn kém nên chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đồng thời không bổ sung, thay đổi gì về các nội dung yêu cầu khởi kiện.

- Về quan hệ con cái: Chị L T T và anh L V D có với nhau 02 con chung là L T V, sinh ngày 24/02/2011 và L T V, sinh ngày 19/9/2013. Ngoài ra không nhận nuôi con nuôi và không ai có con riêng. Trong đơn xin ly hôn cũng như lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày trong Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T đề nghị nếu ly hôn thì xin nhận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là L T V, sinh ngày 19/9/2013. Còn L T V, sinh ngày 24/02/2011 để cho anh D nuôi dưỡng. Không bên nào phải làm nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, cháu L T V là con chung của chị T và anh D trình bày: nếu bố, mẹ ly hôn thì xin được ở với bố, vì lâu nay quen ở bên nhà cùng với bố và ông bà nội rồi. Bản thân cháu L T V cũng là con chung của chị T và anh D trình bày: nếu bố, mẹ ly hôn thì xin được ở với mẹ.

- Về quan hệ tài sản: Chị L T T không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ chung đối với ai.

Ngoài ra chị T cũng không yêu cầu bố mẹ anh D là ông L H D, bà S T T và bản thân anh D phải trích chia công sức lao động cho mình trong thời gian làm dâu trong gia đình.

Vào thời điểm nộp đơn khởi kiện, chị T đã sao, gửi Đơn khởi kiện cùng các tài liệu kèm theo cho anh D qua đường bưu điện; có đơn từ chối thủ tục hoà giải, đối thoại tại Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập các bên tiến hành lấy lời khai, kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và tiến hành hoà giải theo quy định. Xác minh tại địa phương cho thấy, bản thân anh D đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã C P, nhưng nay không có mặt và đang đi làm ăn xa không rõ địa chỉ, thỉnh thoảng mới về thăm nhà và mặc dầu chị T đã thông báo cho biết qua điện thoại nhưng cố tình vắng mặt, không tham gia để giải quyết vụ án. Anh D cũng không có tài liệu, chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án. Đây là lần thứ hai Tòa án mở phiên toà để xét xử vụ án nhưng anh L V D vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành mở phiên Tòa để xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và cố tình vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; các điểm a, b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; điều 147 của Bộ luật TTDS. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các điều 56, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình, xử:

- Về quan hệ tình cảm: Chấp nhận yêu cầu của chị L T T. Đề nghị xử cho chị T được ly hôn anh L V D.

- Về việc nuôi con chung: Mặc dầu chị T có yêu cầu nếu ly hôn thì giao con chung là L T V cho anh L V D nuôi và bản thân sẽ nuôi cháu L T V, cháu L T V có mong muốn ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Tuy nhiên hiện tại anh D đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương, không rõ về điều kiện sức khoẻ và thu nhập. Do đó đề nghị giao cả 02 con chung là L T V, sinh ngày 24/02/2011 và L T V, sinh ngày 19/9/2013 cho chị L T T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị anh L V D.

- Về tài sản: Đề nghị không xem xét.

- Về án phí: Buộc chị L T T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ lời khai của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Nguyên đơn và bị đơn đều có hộ khẩu cư trú tại huyện Q C, tỉnh Nghệ An. Do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự có mặt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Nguyên đơn chị L T T trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng và đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nay có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt phù hợp quy định của pháp luật. Bị đơn là anh L V D trong quá trình Tòa án triệu tập làm việc và xét xử đều vắng mặt không có lý do mặc dầu đã được thông báo, tổng đạt, niêm yết hợp lệ. Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định của khoản 1 và khoản 3 điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn là chị T đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn, trong khi đó bị đơn là anh L V D có đăng ký hộ khẩu tại địa phương, nhưng đi làm ăn xa không thông báo cho nguyên đơn, không báo với chính quyền địa phương và cũng không thông báo cho Tòa án biết. Hành vi đó của anh D là đã cố tình chống đối, trốn tránh. Căn cứ khoản 2 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ tình cảm: Chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian ngắn, do phát mâu thuẫn mà không tự giải quyết được nên từ nhiều năm nay chị T đi làm ăn xa và từ đầu năm 2022 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, hai bên không đi lại, không có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống nữa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên để

tiến hành thu thập chứng cứ và lập biên bản hòa giải để các bên đoàn tụ với nhau nhưng không thực hiện được do anh D cố tình vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh D. Bản thân anh D theo cung cấp thông tin của địa phương và người nhà thì hiện tại đi làm ăn xa, đã được chị T và gia đình thông báo biết sự việc nhưng do có ý thức chống đối, không chấp hành quy định của pháp luật, cố tình vắng mặt gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng thực sự đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị L T T được ly hôn với anh L V D là phù hợp thực tế cuộc sống của hai bên và phù hợp quy định của pháp luật.

[2.2]. Về quan hệ con cái: Hai người có 02 con chung là L T V, sinh ngày 24/02/2011 và L T V, sinh ngày 19/9/2013. Trong đơn khởi kiện, chị T đề nghị nếu ly hôn thì xin nhận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là L T V, sinh ngày 19/9/2013. Còn L T V, sinh ngày 24/02/2011 để cho anh D nuôi dưỡng. Không bên nào phải làm nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ và lấy lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cháu L T V muốn được ở với bố nếu bố, mẹ ly hôn; cháu L T V thì xin được ở với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án và trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu như nội dung đơn khởi kiện. Xét thấy, việc giao con chung chưa trưởng thành cho người nào nuôi sau khi vợ, chồng ly hôn là xuất phát từ quyền lợi của người con phải được nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt nhất có thể được để phát triển bình thường, khỏe mạnh và có cơ hội học tập, ngoài ra còn xem xét đến khả năng của người được giao nghĩa vụ nuôi con. Nay thấy rằng bản thân chị T có sức khỏe, có nhận thức và khả năng làm ăn để nuôi con. Anh D hiện nay không có mặt tại địa phương, không rõ về điều kiện sức khỏe cũng như công việc và thu nhập. Việc cháu L T V bày tỏ mong muốn được ở với bố nếu bố, mẹ ly hôn trên thực tế là đang ở với ông, bà nội. Từ lâu nay cơ bản đang được ông bà, nuôi dưỡng, không phải công sức của anh D. Do đó để ổn định cuộc sống của các cháu, nghĩ cần phải giao cho chị T có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là L T V, sinh ngày 24/02/2011 và L T V, sinh ngày 19/9/2013 cho đến khi trưởng thành. Do anh D không có mặt tại địa phương và chị T không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V D. Sau này giữa các bên có tranh chấp về người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng và nếu có yêu cầu thì sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Chị L T T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị L T T cũng không yêu cầu bố, mẹ anh D và bản thân anh D phải trích chia công sức đóng góp trong thời gian làm dâu, nên miễn xét.

[3]. Về án phí: Chị L T T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

- Về quan hệ tình cảm: Chấp nhận yêu cầu của chị L T T. Cho chị L T T được ly hôn anh L V D.

- Về quan hệ con cái: Giao 02 con chung là L T V, sinh ngày 24/02/2011 và L T V, sinh ngày 19/9/2013 cho chị L T T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V D.

Anh L V D được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị L T T phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Châu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006501 ngày 13/10/2022. Chị T đã nộp đủ án phí DSST.

Án xử công khai, sơ thẩm. Vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Các bên đều được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Châu;
- Chi cục THA DS huyện Quỳnh Châu;
- UBND xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Võ Văn Dũng